

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

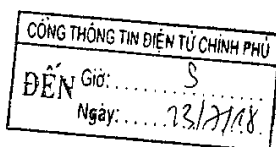
Số: 62/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 11 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 1 Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND
ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017
và giai đoạn 2017 - 2020**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 2200/TTr-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 1 Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017-2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 1 Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và giai đoạn 2017 - 2020, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.1, Khoản 4 Mục III Điều 1, như sau:

“ Định mức phân bổ nêu trên bao gồm:*

(1) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, kinh phí mua sắm công cụ dụng cụ và sửa chữa thường xuyên tài sản,...

(2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ

chuyên môn; chi hoạt động cơ sở đảng, đoàn; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật,...

** Định mức phân bổ không bao gồm:*

(2) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan, đơn vị; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội; chi hoạt động của các Ban Chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, chi cho công tác tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ quy mô toàn tỉnh, chi đoàn ra, đoàn vào...; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan hoặc theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

2. Sửa đổi Điểm 4.4, Khoản 4 Mục III Điều 1, như sau:

“4.4 Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên: Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan thẩm quyền quy định theo pháp luật về giá.

- Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Quỹ tiền lương theo sổ biên chế được giao bao gồm: mức lương ngạch, bậc, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp; chi hoạt động thường xuyên tính bằng 90% định mức chi hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo từng tuyến của đơn vị hành chính, sau khi trừ nguồn thu được để lại; chi hoạt động sự nghiệp sau khi cân đối từ các nguồn thu được để lại, ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần chưa cân đối được, chưa kết cấu vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình quy định.

- Đối với đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp chưa thực hiện tự chủ: Quỹ tiền lương theo sổ biên chế được giao bao gồm: mức lương ngạch, bậc, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp; chi hoạt động thường xuyên tính bằng 90% định mức chi hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế theo từng tuyến của đơn vị hành chính, sau khi trừ nguồn thu được để lại (nếu có); chi hoạt động sự nghiệp, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở định mức chi theo quy định hiện hành”.

3. Sửa đổi Điểm 4.6, Khoản 4 Mục III Điều 1, như sau:

Điều chỉnh định mức phân bổ theo loại xã. Cụ thể:

- Xã loại 1: 4.158 triệu đồng/năm (Đính kèm Phụ lục 01).
- Xã loại 2: 3.946 triệu đồng/năm (Đính kèm Phụ lục 02).
- Xã loại 3: 3.405 triệu đồng/năm (Đính kèm Phụ lục 03).

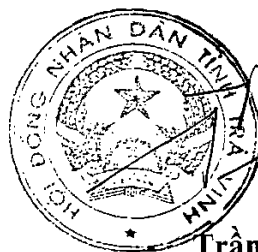
Điều 2. Giao UBND tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; Thường trực HĐND, các Ban và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 11/7/2018 và có hiệu lực từ ngày 21/7/2018.

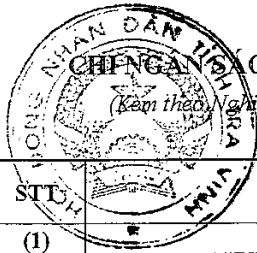
Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, KBNN,
Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo TV;
- Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng



Phụ lục 01

CHÍNH SÁCH NĂM 2018 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 1

(Kèm theo Nghị quyết số: 62/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
(1)	(2)	(4)
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.300.000đ	1.669.820.880
	- Lương CB chuyên trách, công chức:	1.051.596.000
	- Phụ cấp	367.567.200
	- Bảo hiểm XH, KPCĐ, BHYT	250.657.680
2	CB không chuyên trách tính số tuyệt đối theo ND 29/2013/NĐ-CP	799.884.000
2.1	CB không chuyên trách cấp xã	353.808.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (20,3 x 1.300.000 đ/tháng)	316.680.000
	- Hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc (17 người x 1.300.000 x 14% x 12 tháng)	37.128.000
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 6 ấp/xã)	468.000.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (5,0 x 1.300.000 đ/tháng/ấp x 6 ấp)	468.000.000
3	Hoạt động thường xuyên	686.000.000
	- Đảng (8 người x 14.000.000đ)	112.000.000
	- QLNN, Đoàn thể, ANQP (19+13+9) người x 14.000.000đ)	574.000.000
4	Hoạt động sự nghiệp	130.000.000
	- Ấp khóm văn hóa (6 ấp x 1.000.000đ)	6.000.000
	- Hoạt động mặt trận ấp: (6 ấp x 5.500.000đ)	33.000.000
	- Hoạt động mặt trận xã (25.000.000đ)	25.000.000
	- Thanh tra nhân dân (5.000.000đ)	5.000.000
	- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH	10.000.000
	- Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	15.000.000
	- Hỗ trợ ấp, khóm (1.000.000đ/tháng)	12.000.000
	- Hỗ trợ thực hiện Chi thị số 15-CT/TU (2.000.000đ/tháng)	24.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	156.000.000
	+ Tiền công lao động BDHĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.300.000 x 20 ngày/năm)	39.000.000
	+ Hoạt động phí: 25 người x 0,3 x 1.300.000đ x 12 tháng	117.000.000
6	Lực lượng DQTV	227.833.800
6.1	Phụ cấp hàng tháng	78.000.000
	- Chỉ huy phó (1 x 1.300.000 x 2 CHP x 12 tháng)	31.200.000
	- Ấp, khóm đội trưởng (6 ấp x 0,5 x 1.300.000 x 12 tháng)	46.800.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	44.928.000
	- Chính trị viên (1 x 0,24 x 1.300.000 x 12 tháng)	3.744.000
	- Xã đội trưởng (1 x 0,24 x 1.300.000 x 12 tháng)	3.744.000
	- Xã đội phó (2 x 0,22 x 1.300.000 x 12 tháng)	6.864.000
	- Trung đội trưởng (1 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.872.000
	- Ấp đội trưởng (6 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	11.232.000
	- Trung đội trưởng phòng không (1 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.872.000
	- Khẩu đội trưởng (1 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.560.000
	- Tiểu đội trưởng tại chỗ (6 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	9.360.000
	- Tiểu đội trưởng cơ động (3 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	4.680.000
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (2CHP x 50% (PC hiện hưởng)	17.714.400
6.4	Trực DQTV	83.603.400
	- Trục luân phiên 3 người (3 người x 43.000 đ x 365 ngày)	47.085.000
	- Trục ngày lễ, tết	27.388.800
	+ Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 30.000 đ/ngày)	6.480.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 24 ngày x 0,08 x 1.210.000)	20.908.800
	- Trục đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	9.129.600
	+ Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 30.000 đ/ngày)	2.160.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x 0,08 x 1.300.000)	6.969.600
6.5	BHXH Chi huy phó BCH Quân sự cấp xã (2 người x 1.300.000 x 22% x 12 tháng)	6.864.000

TCT

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
6.6	BHYTE Chỉ huy phó BCH Quân sự cấp xã (2 người x 1.300.000 x 3% x 12 tháng)	936.000
7	Lực lượng Công an xã	239.327.400
7.1	Phụ cấp hàng tháng	223.080.000
	- Phó Trưởng Công an xã (2 Phó x 1 x 1.300.000 x 12 tháng)	31.200.000
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,9 x 1.300.000 x 12 tháng)	32.120.000
	- Công an viên ấp, khóm (02 CAV x 6 ấp x 0,8 x 1.300.000 x 12 tháng)	149.760.000
7.2	BHXH (2 người x 1.300.000 x 22% x 12 tháng)	6.864.000
7.3	BHYTE (2 người x 1.300.000 x 3% x 12 tháng)	936.000
7.4	Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu	14.625.000
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,05 x 1.300.000 x 15 ngày)	2.925.000
	- Công an viên ấp, khóm (02 CAV x 6 ấp x 0,05 x 1.300.000 x 15 ngày)	11.700.000
8	- Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	95.580.000
9	- Hoạt động công đoàn (1 x 50.000 x 12)	600.000
10	- Phụ cấp cấp uỷ viên (15 x 0,3 x 1.300.000 x 12)	70.200.000
11	- Dự phòng	83.343.920
	Tổng cộng	4.158.590.000

Ghi chú:

Kinh phí tăng thêm theo bảng đối với CBKCT, CAX, DQTV; Phụ cấp lực lượng bảo vệ dân phố; Phụ cấp đội trưởng đội phó đội dân phòng; Phụ cấp trợ cấp theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường quản lý, giáo dục cảm hóa phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật,... sẽ thực hiện bổ sung có mục tiêu.





Phụ lục 02

CHIẾN LƯỢC NĂM 2018 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẦN LOẠI 2

(Kèm theo Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
(1)	(2)	(4)
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.300.000đ	1.502.074.080
	- Lương CB chuyên trách, công chức:	957.996.000
	- Phụ cấp	314.948.400
	- Bảo hiểm XH, KPCĐ, BHYT	229.129.680
2	CB không chuyên trách tính số tuyệt đối theo NĐ 29/2013/NĐ-CP	775.200.000
2.1	CB không chuyên trách cấp xã	327.288.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (18,6 x 1.310.000 đ/tháng)	290.160.000
	- Hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc (17 người x 1.300.000 x 14% x 12 tháng)	37.128.000
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 6 ấp/xã)	468.000.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (5,0 x 1.300.000 đ/tháng/ấp x 6 ấp)	468.000.000
3	Hoạt động thường xuyên	658.000.000
	- Đảng (7 người x 14.000.000đ)	98.000.000
	- QLNN, Đoàn thể, ANQP (18+13+9) người x 14.000.000đ)	560.000.000
4	Hoạt động sự nghiệp	130.000.000
	- Ấp khóm văn hóa (6 ấp x 1.000.000đ)	6.000.000
	- Hoạt động mặt trận ấp: (6 ấp x 5.500.000đ)	33.000.000
	- Hoạt động mặt trận xã (25.000.00đ)	25.000.000
	- Thanh tra nhân dân	5.000.000
	- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH	10.000.000
	- Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	15.000.000
	- Hỗ trợ ấp, khóm (1.000.000đ/tháng)	12.000.000
	- Hỗ trợ thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU (2.000.000đ/tháng)	24.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	156.000.000
	+ Tiền công lao động BDHĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.300.000 x 20 ngày/năm)	39.000.000
	+ Hoạt động phí: 25 người x 0,3 x 1.300.000đ x 12 tháng	117.000.000
6	Lực lượng DQTV	234.119.400
6.1	Phụ cấp hàng tháng	78.000.000
	- Chi huy phó (1 x 1.300.000 x 2 CHP x 12 tháng)	31.200.000
	- Ấp, khóm đội trưởng (6 ấp x 0,5 x 1.300.000 x 12 tháng)	46.800.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	44.928.000
	- Chính trị viên (1 x 0,24 x 1.300.000 x 12 tháng)	3.744.000
	- Xã đội trưởng (1 x 0,24 x 1.300.000 x 12 tháng)	3.744.000
	- Xã đội phó (2 x 0,22 x 1.300.000 x 12 tháng)	6.864.000
	- Trung đội trưởng (1 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.872.000
	- Ấp đội trưởng (6 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	11.232.000
	- Trung đội trưởng phòng không (1 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.872.000
	- Khẩu đội trưởng (1 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.560.000
	- Tiểu đội trưởng tại chỗ (6 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	9.360.000
	- Tiểu đội trưởng cơ động (3 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	4.680.000
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (2CHP x 50% (PC hiện hưởng)	17.714.400
6.4	Trực DQTV	85.677.000
	- Trực luân phiên 3 người (3 người x 43.000 đ x 365 ngày)	47.085.000
	- Trực ngày lễ, tết	28.944.000
	+ Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 30.000 đ/ngày)	6.480.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 24 ngày x 0,08 x 1.300.000)	22.464.000
	- Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	9.648.000
	+ Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 30.000 đ/ngày)	2.160.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x 0,08 x 1.300.000)	7.488.000
6.5	BHXH Chi huy phó BCH Quân sự cấp xã (2 người x 1.300.000 x 22% x 12 tháng)	6.864.000



CHIẾN LƯỢC SÁCH NĂM 2018 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 2

Phụ lục 02

(Kèm theo Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
(1)	(2)	(4)
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.300.000đ	1.502.074.080
	- Lương CB chuyên trách, công chức:	957.996.000
	- Phụ cấp	314.948.400
	- Bảo hiểm XH, KPCĐ, BHYT	229.129.680
2	CB không chuyên trách tính số tuyệt đối theo ND 29/2013/ND-CP	775.200.000
2.1	CB không chuyên trách cấp xã	327.288.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (18,6 x 1.310.000 đ/tháng)	290.160.000
	- Hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc (17 người x 1.300.000 x 14% x 12 tháng)	37.128.000
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 6 ấp/xã)	468.000.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (5,0 x 1.300.000 đ/tháng/ấp x 6 ấp)	468.000.000
3	Hoạt động thường xuyên	658.000.000
	- Đảng (7 người x 14.000.000đ)	98.000.000
	- QLNN, Đoàn thể, ANQP (18+13+9) người x 14.000.000đ)	560.000.000
4	Hoạt động sự nghiệp	130.000.000
	- Áp khóm văn hóa (6 ấp x 1.000.000đ)	6.000.000
	- Hoạt động mặt trận ấp: (6 ấp x 5.500.000đ)	33.000.000
	- Hoạt động mặt trận xã (25.000.000đ)	25.000.000
	- Thanh tra nhân dân	5.000.000
	- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH	10.000.000
	- Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	15.000.000
	- Hỗ trợ ấp, khóm (1.000.000đ/tháng)	12.000.000
	- Hỗ trợ thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU (2.000.000đ/tháng)	24.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	156.000.000
	+ Tiền công lao động ĐBĐHĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.300.000 x 20 ngày/năm)	39.000.000
	+ Hoạt động phí: 25 người x 0,3 x 1.300.000đ x 12 tháng	117.000.000
6	Lực lượng DQTV	234.119.400
6.1	Phụ cấp hàng tháng	78.000.000
	- Chỉ huy phó (1 x 1.300.000 x 2 CHP x 12 tháng)	31.200.000
	- Ấp, khóm đội trưởng (6 ấp x 0,5 x 1.300.000 x 12 tháng)	46.800.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	44.928.000
	- Chính trị viên (1 x 0,24 x 1.300.000 x 12 tháng)	3.744.000
	- Xã đội trưởng (1 x 0,24 x 1.300.000 x 12 tháng)	3.744.000
	- Xã đội phó (2 x 0,22 x 1.300.000 x 12 tháng)	6.864.000
	- Trung đội trưởng (1 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.872.000
	- Ấp đội trưởng (6 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	11.232.000
	- Trung đội trưởng phòng không (1 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.872.000
	- Khẩu đội trưởng (1 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.560.000
	- Tiểu đội trưởng tại chỗ (6 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	9.360.000
	- Tiểu đội trưởng cơ động (3 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	4.680.000
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (2CHP x 50% (PC hiện hưởng)	17.714.400
6.4	Trực DQTV	85.677.000
	- Trực luân phiên 3 người (3 người x 43.000 đ x 365 ngày)	47.085.000
	- Trực ngày lễ, tết	28.944.000
	+ Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 30.000 đ/ngày)	6.480.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 24 ngày x 0,08 x 1.300.000)	22.464.000
	- Trực đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	9.648.000
	+ Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 30.000 đ/ngày)	2.160.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x 0,08 x 1.300.000)	7.488.000
6.5	BHXX Chỉ huy phó BCH Quân sự cấp xã (2 người x 1.300.000 x 22% x 12 tháng)	6.864.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
6.6	BHYT Chi bhuý phó BCH Quân sự cấp xã (2 người x 1.300.000 x 3% x 12 tháng)	936.000
7	Lực lượng Công an xã	245.505.000
7.1	Phụ cấp hàng tháng	223.080.000
	- Phó Trưởng Công an xã (2 Phó x 1 x 1.300.000 x 12 tháng)	31.200.000
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,9 x 1.300.000 x 12 tháng)	42.120.000
	- Công an viên ấp, khóm (02 CAV x 6 ấp x 0,8 x 1.300.000 x 12 tháng)	149.760.000
		6.864.000
7.2	BHXXH (2 người x 1.300.000 x 22% x12 tháng)	936.000
7.3	BHYT (2 người x 1.300.000 x 3% x 12 tháng)	14.625.000
7.4	Trợ cấp làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu	2.925.000
	- Công an viên tại xã (03 CAV x 0,05 x 1.300.000 x 15 ngày)	11.700.000
	- Công an viên ấp, khóm (02 CAV x 6 ấp x 0,05 x 1.300.000 x 15 ngày)	95.580.000
8	- Hoạt động cơ sở Đảng theo QĐ 99	600.000
9	- Hoạt động công đoàn (1 x 50.000 x 12)	70.200.000
10	- Phụ cấp cấp uỷ viên(15x 0,3 x 1.300.000 x12)	79.084.520
11	- Dự phòng	
	Tổng cộng	3.946.363.000

Ghi chú:

Kinh phí tăng thêm theo bảng đối với CBKCT, CAX, DQTV; Phụ cấp lực lượng bảo vệ dân phố; Phụ cấp đội trưởng đội phó đội dân phòng; Phụ cấp trợ cấp theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường quản lý, giáo dục cảm hóa phòng ngừa thanh thiếu niên vi phạm pháp luật,... sẽ thực hiện bổ sung có mục tiêu



CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018 CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LOẠI 3

(Kèm theo Quyết định số 62/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
(1)	(2)	(4)
1	CB chuyên trách, công chức tính mức 1.300.000đ	1.361.268.480
	- Lương CB chuyên trách, công chức:	881.556.000
	- Phụ cấp	268.164.000
	- Bảo hiểm XH, KPCĐ, BHYT	211.548.480
2	CB không chuyên trách tính số tuyệt đối theo ND 29/2013/NĐ-CP	573.480.000
2.1	CB không chuyên trách cấp xã	311.688.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (17,6 x 1.300.000 đ/tháng)	274.560.000
	- Hỗ trợ đóng BHXH bắt buộc (17 người x 1.300.000 x 14% x 12 tháng)	37.128.000
2.2	CB không chuyên trách ở ấp, khóm (bình quân 6 ấp/xã)	280.800.000
	- Phụ cấp và 3% BHYT (3,0 x 1.300.000 đ/tháng/ấp x 6 ấp)	280.800.000
3	Hoạt động thường xuyên	602.000.000
	- Đảng (7 người x 800.000 x 12)	98.000.000
	- QLNN, Đoàn thể, ANQP (16+13+7) người x 700.000 x 12)	504.000.000
4	Hoạt động sự nghiệp	130.000.000
	- Ấp khóm văn hóa (6 ấp x 1.000.000đ)	6.000.000
	- Hoạt động mặt trận ấp: (6 ấp x 5.000.000đ)	33.000.000
	- Hoạt động mặt trận xã (25.000.000đ)	25.000.000
	- Thanh tra nhân dân	5.000.000
	- Hỗ trợ công tác lập kế hoạch phát triển KTXH	10.000.000
	- Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở + Khác	15.000.000
	- Hỗ trợ ấp, khóm (1.000.000đ/tháng)	12.000.000
	- Hỗ trợ thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU (2.000.000đ/tháng)	24.000.000
5	- Phụ cấp đại biểu HĐND	146.640.000
	+ Tiền công lao động BDHĐND không lương: 15 người x 0,1 x 1.300.000 x 20 ngày/năm)	39.000.000
	+ Hoạt động phí: 23 người x 0,3 x 1.300.000đ x 12 tháng	107.640.000
6	Lực lượng DQTV	212.505.000
6.1	Phụ cấp hàng tháng	62.400.000
	- Chỉ huy phó (1 x 1.300.000 x 1 CHP x 12 tháng)	15.600.000
	- Ấp, khóm đội trưởng (6 ấp x 0,5 x 1.300.000 x 12 tháng)	46.800.000
6.2	Phụ cấp trách nhiệm	41.496.000
	- Chính trị viên (1 x 0,24 x 1.300.000 x 12 tháng)	3.744.000
	- Xã đội trưởng (1 x 0,24 x 1.300.000 x 12 tháng)	3.744.000
	- Xã đội phó (1 x 0,22 x 1.300.000 x 12 tháng)	3.432.000
	- Trung đội trưởng (1 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.872.000
	- Ấp đội trưởng (6 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	11.232.000
	- Trung đội trưởng phòng không (1 x 0,12 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.872.000
	- Khẩu đội trưởng (1 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	1.560.000
	- Tiểu đội trưởng tại chỗ (6 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	9.360.000
	- Tiểu đội trưởng cơ động (3 x 0,1 x 1.300.000 x 12 tháng)	4.680.000
6.3	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự (CHP x 50% (PC hiện hưởng)	19.032.000
6.4	Trực DQTV	85.677.000
	- Trục luân phiên 3 người (3 người x 43.000 đ x 365 ngày)	47.085.000
	- Trục ngày lễ, tết	28.944.000
	+ Tiền ăn (9 người x 24 ngày x 30.000 đ/ngày)	6.480.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 24 ngày x 0,08 x 1.300.000)	22.464.000
	- Trục đột xuất theo yêu cầu, nhiệm vụ	9.648.000
	+ Tiền ăn (9 người x 8 ngày x 30.000 đ/ngày)	2.160.000
	+ Ngày công lao động (9 người x 8 ngày x 0,08 x 1.300.000)	7.488.000
6.5	BHXH Chỉ huy phó BCH Quân sự cấp xã (1 người x 1.300.000 x 22% x 12 tháng)	3.432.000

